

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.549.761.726	48.696.738.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.085.919.095	4.529.389.879
1. Tiền	111	5	13.085.919.095	4.529.389.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.777.414.779	22.306.398.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.670.667.681	21.215.358.240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	369.327.878	626.530.130
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	2.000.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	1.513.576.600	1.216.373.494
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	-776.157.380	-751.863.311
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	11	36.926.909.810	21.343.956.193
1. Hàng tồn kho	141		37.209.890.475	21.626.936.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-282.980.665	-282.980.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		759.518.042	516.993.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	454.228.167	422.456.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.226.052	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.a	282.063.823	94.537.010
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.247.354.468	36.163.400.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.819.913.266	14.909.913.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	14.819.913.266	14.909.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.399.315.075	1.278.497.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.314.245.459	1.278.497.257
- Nguyên giá	222		4.102.761.032	3.784.579.214



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2.788.515.573	-2.506.081.957
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	85.069.616	0
- Nguyên giá	225		93.369.091	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-8.299.475	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	0	0
- Nguyên giá	228		34.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-34.000.000	-34.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	16	12.328.050.000	12.328.050.000
- Nguyên giá	231		12.328.050.000	12.328.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	7.329.000.000	7.329.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.371.076.127	317.940.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.371.076.127	317.940.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.797.116.194	84.860.139.487
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.989.250.838	26.663.716.973
I. Nợ ngắn hạn	310		57.809.250.838	26.663.716.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	37.319.260.540	21.066.049.760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	790.146.173	945.151.410
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	20.b	1.003.275.902	465.128.715
4. Phải trả người lao động	314		6.453.905.653	1.147.503.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	8.854.761.021	358.318.964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	2.227.275.576	1.680.564.713
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.160.625.973	1.001.000.053
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0



 302130
 CÔNG TY
 PHẦN
 H VÀ
 GIÁO DỤC
 VIỆT NAM
 HỒ CHÍ MINH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		180.000.000	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	180.000.000	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.807.865.356	58.196.422.514
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	60.807.865.356	58.196.422.514
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	23	-200.000.000	-200.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	8.318.362.895	7.907.580.491
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	8.639.502.461	6.438.842.023
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	0	435.350.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	8.639.502.461	6.003.491.462
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.797.116.194	84.860.139.487

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Hùng

Kế toán trưởng


Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc


Đỗ Thị Mai Anh



CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBGD MIỀN NAM
 Địa chỉ: 231, Nguyễn Văn Cừ, P.04, Quận 5, TP.HCM
 Tel: 083301639 Fax: 083301471

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm tài chính 2017
 Mẫu số B 02 - DN (Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	110.809.095.262	87.002.347.437	356.002.217.438	349.553.979.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	530.286.625	322.282.585	651.717.299	4.792.141.102
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.278.808.637	86.680.064.852	355.350.500.139	344.761.838.269
4. Giá vốn hàng bán	11	26	89.216.644.974	70.317.529.486	312.855.536.203	308.201.960.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		21.062.163.663	16.362.535.366	42.494.963.936	36.559.877.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	27.455.242	53.202.112	350.963.464	534.622.153
7. Chi phí tài chính	22	28	1.108.728.184	891.252.589	1.199.960.333	1.099.519.671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	46.083.300	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	29	10.395.659.347	7.235.751.825	20.050.246.589	15.453.964.039
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	4.805.425.407	5.012.959.313	12.060.829.915	11.934.107.750
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.779.805.967	3.275.773.751	9.534.890.563	8.606.908.571
12. Thu nhập khác	31	31	189.219.388	817.064.817	857.349.178	1.093.726.739
13. Chi phí khác	32	32	86.565.845	50.552.990	408.480.179	294.065.423
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		102.653.543	766.511.827	448.868.999	799.661.316
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.882.459.510	4.042.285.578	9.983.759.562	9.406.569.887
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.003.275.902	813.817.116	1.996.751.912	2.089.183.520
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.879.183.608	3.228.468.462	7.987.007.650	7.317.386.367
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	34	867	868	749	746
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		867	868	749	746

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Hữu

Nguyễn Mai Hoa

Nguyễn Mai Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIAO DƯỠNG MIỀN NAM
 QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ III

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		335.191.401.691	321.410.063.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-299.229.294.554	-302.759.910.126
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-8.034.853.116	-7.827.396.859
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.218.239.651	-1.316.541.657
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.630.085.647	1.546.060.203
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-13.663.553.180	-9.254.355.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.675.546.837	1.797.920.164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-318.181.818	-30.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2.000.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-2.300.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		338.817.274	443.733.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.979.364.544	-1.886.266.737
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.500.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.500.000.000	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.293.705.000	-4.293.710.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.293.705.000	-4.293.710.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.402.477.293	-4.382.056.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.529.389.879	19.622.914.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.931.867.172	15.240.858.126

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hữu

Nguyễn Thanh Hữu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Mai Anh

Đỗ Thị Mai Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/02/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh Sách và Thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2017, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư như sau:

- Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu.
- Công ty CP Sách TBGD Bình Dương.
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2017 (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Trang Web công ty	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chiết khấu thanh toán nhanh phải trả: chi phí phải trả được xác định theo số tiền khách hàng trả trước tiền hàng nhân cho số ngày trả trước và lãi suất quy định.
- Chi phí nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thầu cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên cơ sở Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/9/2017	31/12/2016
Tiền mặt	1,127,754,007	212,392,764
Tiền gửi ngân hàng	11,958,165,088	4,316,997,115
Tiền gửi có kỳ hạn	2,000,000,000	
Cộng	15,085,919,095	4,529,389,879

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2017	31/12/2016
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	2,998,556,342	3,542,825,138
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	2,505,278,534	54,082,441
Các đối tượng khác	20,166,832,805	17,618,450,661
Cộng	25,670,667,681	21,215,358,240

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Kim Tân	134,382,500	599,690,000
Công Ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	158,000,000	0
Các đối tượng khác	76,945,378	26,840,130
Cộng	369,327,878	626,530,130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/9/2017	31/12/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	1,500,000,000	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An	500,000,000	
	2,000,000,000	0

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
NXBGD Việt Nam (*)			505,597,443	
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	142,158,694			
Phải thu người lao động thuế TNCN	315,446,667		184,143,051	
Ký cược, ký quỹ	25,187,857		140,000,000	
Cty CP TM Đầu tư và Phát triển Nhật Văn	400,000,000			
Tạm ứng CBCNV	411,449,904			
Phải thu khác	219,333,478		386,633,000	
Cộng	1,513,576,600		1,216,373,494	

(*) Là khoản phải thu từ việc phân phối lợi nhuận 2016 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Mai Thị Lựu.

b. Dài hạn

	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, kí quỹ		5,000,000	95,000,000	
Dự án Mai Thị Lựu (*)		14,814,913,266	14,814,913,266	
Cộng	0	14,819,913,266	14,909,913,266	

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam) để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/04/2011 và các phụ lục điều chỉnh. Tổng số vốn góp là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 15 tỷ đồng. Ngày 01/07/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, đã có báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành với tổng giá trị quyết toán công trình 49.383.044.219 đồng, trong đó giá trị góp của Công ty là 14.814.913.266 đồng (tương ứng tỷ lệ 30%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2017	31/12/2016
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	737,500,193	737,500,193
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm		
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	15,236,696	1,928,900
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 6tháng - 12 tháng	23,420,491	12,434,218
Cộng	776,157,380	751,863,311

11. Hàng tồn kho

	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,177,827,990		3,561,229,408	
Công cụ dụng cụ				
Chi phí sx, kd dở dang	1,725,715,081		2,314,098,697	
Thành phẩm	4,207,804,583		3,422,640,550	
Hàng hóa	19,263,641,318	282,980,665	10,683,833,884	282,980,665
Hàng đi gửi bán	7,834,901,503		1,645,134,319	
Cộng	37,209,890,475	282,980,665	21,626,936,858	282,980,665

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/09/2017.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/9/2017	31/12/2016
Chi phí bản thảo	261,463,677	
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	47,844,579	162,860,260
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	144,919,911	259,596,649
Cộng	454,228,167	422,456,909

b. Dài hạn

	30/9/2017	31/12/2016
Chi phí bản thảo	353,048,640	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,018,027,487	317,940,420
Cộng	1,371,076,127	317,940,420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	291,519,000	2,897,382,000	595,678,214	3,784,579,214
Mua sắm trong kỳ	318,181,818			318,181,818
Giảm trong kỳ				0
Số cuối kỳ	609,700,818	2,897,382,000	595,678,214	4,102,761,032
Khấu hao				
Số đầu kỳ	291,519,000	1,758,201,278	456,361,679	2,506,081,957
Khấu hao trong kỳ	19,886,364	216,738,503	45,808,750	282,433,617
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	311,405,364	1,974,939,781	502,170,429	2,788,515,573
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	0	1,139,180,722	139,316,535	1,278,497,257
Số cuối kỳ	298,295,454	922,442,219	93,507,785	1,314,245,459

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2017 là 1.713.943.123 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/09/2017.

14. Tài sản cố định đi thuê tài chính

	Server E5 - 2600 Serial	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ		
Mua sắm trong kỳ	93,369,091	93,369,091
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	93,369,091	93,369,091
Khấu hao		
Số đầu kỳ		
Khấu hao trong kỳ	8,299,475	8,299,475
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối kỳ	8,299,475	8,299,475
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	0	0
Số cuối kỳ	85,069,616	85,069,616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Trang web công ty	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Mua trong năm	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
Số cuối năm	34.000.000	34.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	34.000.000	34.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Không có TSCĐ vô hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/09/2017.

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	12.328.050.000	12.328.050.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	12.328.050.000	12.328.050.000
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	12.328.050.000	12.328.050.000
Số cuối năm	12.328.050.000	12.328.050.000

Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 457, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 04/08/2015. Công ty đang có kế hoạch bán lô đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Diễn giải	Tình hình hoạt động	30/9/2017				31/12/2016		
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				3.329.000.000		3.329.000.000		3.329.000.000
1. Công ty CP sách TBGD Bình Dương	Đang hoạt động	35%	35%	2.100.000.000		2.100.000.000		2.100.000.000
2. Công ty CP sách TBTH Vũng Tàu	Đang hoạt động	21%	21%	1.229.000.000		1.229.000.000		1.229.000.000
Góp vốn vào đơn vị khác (*)				4.000.000.000		4.000.000.000		4.000.000.000
1. Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách-TBTH Việt Nam	Đang hoạt động	3,7%	3,7%	4.000.000.000		4.000.000.000		4.000.000.000
Cộng:				7.329.000.000		7.329.000.000		7.329.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2017	31/12/2016
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. HCM	16,268,199,325	15,060,669,233
Các đối tượng khác	21,051,061,215	6,005,380,527
Cộng	37,319,260,540	21,066,049,760

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2017	31/12/2016
Công ty CP Sách và TBTH Bà Rịa Vũng Tàu	697,167,977	706,130,873
Công ty CP Sách và TBTH Long An		86,290,084
Các đối tượng khác	92,978,196	152,730,453
Cộng	790,146,173	945,151,410

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	SDĐK	Số phải nộp trong kì	Số thực nộp trong kỳ	SDCK
Thuế TNCN	-94,537,010	710,225,763	897,752,576	-282,063,823
Cộng	-94,537,010	710,225,763	897,752,576	-282,063,823

b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	SDĐK	Số phải nộp trong kì	Số thực nộp trong kỳ	SDCK
Thuế giá trị gia tăng	240,365,074	856,057,800	1,096,422,874	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224,763,641	1,996,751,912	1,218,239,651	1,003,275,902
Cộng	465,128,715	2,852,809,712	2,314,662,525	1,003,275,902

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2017	31/12/2016
Chiết khấu thanh toán nhanh	945,214,797	
Chi phí bản thảo, nhuận bút tác giả	6,567,649,502	302,318,964
Chi phí vận chuyển	989,323,994	
Chi phí khác	352,572,728	56,000,000
Cộng	8,854,761,021	358,318,964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2017	31/12/2016
BHXH, BHYT, BHTN		48,391
Nhận kí quỹ kí cược ngắn hạn	20,000,000	20,000,000
Hoa hồng môi giới	1,698,037,052	1,264,627,403
Chi phí vận chuyển		245,793,626
Phải trả khác	223,388,064	150,095,293
Cộng	2,227,275,576	1,680,564,713

b. Dài hạn

	30/9/2017	31/12/2016
Tiền kí cược dài hạn	180,000,000	
Phải trả khác		
Cộng	180,000,000	0

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	44,050,000,000	-200,000,000	7,049,938,854	4,820,350,561
Tăng trong năm			857,641,637	8,576,416,374
Giảm trong năm				6,957,924,912
Số dư tại 31/12/2016	44,050,000,000	-200,000,000	7,907,580,491	6,438,842,023
Số dư tại 01/01/2017	44,050,000,000	-200,000,000	7,907,580,491	6,438,842,023
Tăng trong kỳ			410,782,404	29,747,846,374
Giảm trong kỳ				27,547,185,936
Số dư tại 30/09/2017	44,050,000,000	-200,000,000	8,318,362,895	8,639,502,461

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2017	31/12/2016
Vốn góp của công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23,400,000,000	23,400,000,000
Vốn góp cổ đông khác	20,450,000,000	20,450,000,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	200,000,000	200,000,000
Cộng	44,050,000,000	44,050,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/9/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4,405,000	4,405,000
- Cổ phiếu thường	4,405,000	4,405,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20,000	20,000
- Cổ phiếu thường	20,000	20,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,385,000	4,385,000
- Cổ phiếu thường	4,385,000	4,385,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/9/2017	31/12/2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6,438,842,023	4,820,350,561
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	7,987,007,650	8,576,416,374
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	5,786,347,212	6,957,924,912
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	4,385,000,000	4,385,000,000
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, quỹ Ban ĐH		
- Trả cổ tức cho cổ đông 2015, 2016	4,385,000,000	4,385,000,000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	1,401,347,212	2,572,924,912
- Quỹ đầu tư phát triển	410,782,404	857,641,637
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, Quỹ thù lao HĐQT, BKS	990,564,808	1,715,283,275
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,639,502,461	6,438,842,023

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 113/NQ-ĐHCD ngày 07/04/2017.

24. Doanh thu

	Quý 3/2017 VNĐ	Quý 3/2016 VNĐ
Doanh thu Sách giáo khoa		
Doanh thu Sách tham khảo		
Doanh thu khác		
Cộng	110,809,095,262	87,002,347,437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	530,286,625	322,282,585
Cộng	530,286,625	322,282,585

26. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Giá vốn Sách giáo khoa		
Giá vốn Sách tham khảo		
Giá vốn hoạt động khác		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	89,216,644,974	70,317,529,486

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,455,242	53,202,112
Cộng	27,455,242	53,202,112

28. Chi phí tài chính

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Chiết khấu thanh toán nhanh		891,252,589
Cộng	1,108,728,184	891,252,589

29. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Tiền lương	4,273,863,625	2,980,593,730
Chi phí vận chuyển sách	1,705,912,280	1,912,380,608
Hoa hồng môi giới	1,801,363,760	920,845,868
Các khoản khác	2,614,519,682	1,421,931,619
Cộng	10,395,659,347	7,235,751,825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Tiền lương	2,496,324,862	2,205,840,755
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	657,358,352	709,864,553
Các khoản khác	1,651,742,193	2,097,254,005
Cộng	4,805,425,407	5,012,959,313

31. Thu nhập khác

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Thu nhập từ thuê kho, thuê đất	175,454,546	
Thu nhập từ bốc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc		164,601,441
Giấy dôi dư từ cắt rọc	13,561,206	652,462,595
Thu nhập khác	203,636	781
Cộng	189,219,388	817,064,817

32. Chi phí khác

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Chi phí khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bốc xếp giấy	45,284,343	800,000
Chi phí bốc xếp sách	41,281,502	49,752,166
Chi phí khác		824
Cộng	86,565,845	50,552,990

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,882,459,510	4,042,285,578
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	133,920,000	26,800,000
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	133,920,000	26,800,000
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	5,016,379,510	4,069,085,578
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	1,003,275,902	813,817,116

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,879,183,608	3,228,468,462
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-169,000,000	-681,448,984
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, PL, KTBDH)	169,000,000	681,448,984
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3,710,183,608	2,547,019,478
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4,385,000	4,385,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	846	581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2017 VND	Quý 3/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100,808,209	88,061,295
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
	<u>28,487,992,283</u>	<u>21,167,515,117</u>

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

37. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Tuy nhiên, trong năm Công ty chỉ phát sinh khoản vay Công ty CP Sách - TBTH Đak Lak với lãi suất ổn định nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản (chủ yếu là Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh), đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty tương đối rộng, trải dài khắp cả nước. Tuy nhiên, các khách hàng chủ yếu là các đơn vị thành viên Nhà xuất bản và các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh lâu dài. Bên cạnh đó, khả năng thu hồi nợ của Công ty là tương đối tốt, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

1/1/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21,066,049,760	0	21,066,049,760
Chi phí phải trả	358,318,964	0	358,318,964
Phải trả khác	1,680,564,713	0	1,680,564,713
	23,104,933,437	0	23,104,933,437

30/9/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	37,319,260,540	0	37,319,260,540
Chi phí phải trả	8,854,761,021	180,000,000	9,034,761,021
Phải trả khác	2,227,275,576	0	2,227,275,576
	48,401,297,137	180,000,000	48,581,297,137

Công ty không có rủi ro trong thanh khoản các khoản nợ ngắn hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

1/1/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,529,389,879	0	4,529,389,879
Đầu tư tài chính		4,000,000,000	4,000,000,000
Phải thu khách hàng	20,463,494,929		20,463,494,929
Phải thu khác	1,216,373,494	14,909,913,266	16,126,286,760
	26,209,258,302	18,909,913,266	45,119,171,568

30/9/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,085,919,095	0	15,085,919,095
Đầu tư tài chính		4,000,000,000	4,000,000,000
Phải thu khách hàng	24,894,510,301	0	24,894,510,301
Phải thu khác	959,968,002	14,819,913,266	15,779,881,268
	40,940,397,398	18,819,913,266	59,760,310,664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thiên Hóa	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Tạp chí Văn học Tuổi trẻ	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3 năm	Quý 3 năm
		2017	2016
		VND	VND
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	9,318,075	10,231,975
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách giáo khoa	14,663,776,010	21,340,154,702
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Sách tham khảo	0	53,812,500
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	618,806,000	0
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	131,278,000	0
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	52,214,410	9,111,620
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách giáo khoa	337,049,030	467,730,856
Chi nhánh tại TP.HCM Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách tham khảo	23,380,500	26,758,880
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Sách tham khảo	3,509,981,654	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Phần mềm kế toán	27,000,000	54,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Sách tham khảo	657,088,000	56,883,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách giáo khoa, sách tham khảo	160,386,260	64,140,960
Công ty CP Sách Dân tộc	Sách tham khảo	3,122,500	6,144,800
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	1,466,143,208	831,050,000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	501,400,000	804,606,700
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Sách giáo khoa, sách tham khảo	346,138,212	409,937,746
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Sách giáo khoa, sách tham khảo	850,000	2,157,849,106
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Sách giáo khoa	418,963,192	41,147,808
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Sách tham khảo	0	93,900
Công ty CP Học liệu EMCO	Thiết bị	3,487,505	58,393,615
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Sách tham khảo, thiết bị	40,904,320	45,202,560
Công ty Cổ phần in Sách Giáo khoa tại Thành phố HCM	Công in, Mua bộ số sách thư viện	457,966,659	33,977,149
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo, TBGD	2,492,658,585	2,568,493,465
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Sách tham khảo, Vật liệu thiết bị	1,390,230	0
Bán hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, c/khẩu t/toán nhanh	13,835,340	300,774,064
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Cung ứng sách	0	37,352,000
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	98,108,800	130,906,800
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	344,243,873	402,027,134
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách	23,044,000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Lãi cho vay	11,958,333	0
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	529,446,960	187,527,010
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Cung ứng sách	0	49,465,750
Công ty CP Học liệu	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	69,383,844	247,250,191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	94,024,000	463,680,000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách, lãi cho vay	216,021,840	84,173,925
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	1,114,728,312	922,583,753
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	271,376,407	640,475,691
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Cung ứng sách	462,678,240	163,449,101
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Cung ứng sách	1,420,692,550	291,453,150
Chi nhánh tại TP.HCM Công ty CP Sách Đại học - Nghiệp	Cung ứng sách	0	5,448,240
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Cung ứng sách	4,830,965,366	3,939,673,188
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	5,864,825,397	9,069,876,908
Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	20,854,911,232	14,951,741,196
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Cung ứng sách	2,861,814,800	1,470,357,871
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung ứng sách	4,150,366,289	4,251,159,196
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Cung ứng sách	3,752,686,299	3,413,058,170
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cho vay ngắn hạn	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cho vay ngắn hạn	1,500,000,000	0
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cho vay ngắn hạn	0	0
	Thu hồi tiền cho vay	0	0
Chia cổ tức			
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ tức	0	0
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Cổ tức	0	0
Công ty CP Học liệu EMCO	Cổ tức	0	0

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2016.



Đỗ Thị Mai Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Hữu